

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
SỞ XÂY DỰNG

**TỔNG HỢP TÀI LIỆU PHÁP LUẬT
NGÀNH XÂY DỰNG**

(Tài liệu phục vụ công tác tập huấn và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành xây dựng)

Bắc Giang- 2022

PHẦN I:
DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
I	LUẬT		
1	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13	18/6/2014	Quốc hội
2	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14	17/6/2020	Quốc hội
3	Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14	24/11/2017	Quốc hội
4	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13	26/11/2013	Quốc hội
5	Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14	13/6/2019	Quốc hội
6	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14	18/6/2020	Quốc hội
7	Luật Đầu tư số 61/2020/QH14	17/6/2020	Quốc hội
8	Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13	25/11/2014	Quốc hội
9	Luật nhà ở số 65/2014/QH13	25/11/2014	Quốc hội
10	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12	27/11/2007	Quốc hội
11	Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11	29/6/2006	Quốc hội
12	Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14; Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2019/QH14, Luật số 61/2020/QH14, Luật số 62/2020/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung	11/01/2022	Quốc hội

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
	một số điều theo Luật số 24/2012/QH13 và Luật số 28/2018/QH14; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13; Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14.		
II	VĂN BẢN DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH		
1	Lĩnh vực xây dựng		
-	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	26/01/2021	Chính phủ
-	Nghị định số 09/2021/NĐ-CP về quản lý vật liệu xây dựng	09/02/2021	Chính phủ
-	Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	09/02/2021	Chính phủ
-	Nghị định số 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	03/3/2021	Chính phủ
-	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	01/4/2021	Chính phủ
-	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	22/4/2015	Chính phủ
-	Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ban hành Nghị định quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	17/5/2021	Chính phủ
-	Nghị định số 16/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng	28/01/2022	Chính phủ
2	Lĩnh vực quy hoạch		
-	Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch	07/5/2019	Chính phủ

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
-	Nghị định số 72/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng	30/8/2019	Chính phủ
-	Nghị định số 44/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng	06/5/2015	Chính phủ
-	Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị	07/4/2010	Chính phủ
3	Lĩnh vực đầu tư		
	Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư	26/3/2021	Chính phủ
4	Lĩnh vực đầu tư công		
-	Nghị định số 40/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công	06/4/2020	Chính phủ
5	Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)		
-	Nghị định số 35/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	29/3/2021	Chính phủ
-	Nghị định số 69/2019/NĐ-CP quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao	15/8/2019	Chính phủ
6	Lĩnh vực đấu thầu		
-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu	26/6/2014	Chính phủ
-	Nghị định số 25/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư	28/02/2020	Chính phủ
7	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		
-	Nghị định số 02/2022/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật	06/01/2022	Chính phủ

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
	Kinh doanh bất động sản		
-	Nghị định số 117/2015/NĐ-CP về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	12/11/2015	Chính phủ
8	Lĩnh vực nhà ở		
-	Nghị định số 99/2015/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	20/10/2015	Chính phủ
-	Nghị định số 30/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.	26/3/2021	Chính phủ
9	Lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD		
-	Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa	31/12/2008	Chính phủ
-	Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	15/5/2018	Chính phủ
-	Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường.	21/01/2022	Chính phủ
III	VĂN BẢN DO CÁC BỘ BAN HÀNH		
1	Lĩnh vực xây dựng		
-	Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	30/6/2021	Bộ Xây dựng

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
-	Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình	10/3/2016	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước	20/02/2020	Bộ Tài chính
-	Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ	25/8/2021	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	31/8/2021	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng	31/8/2021	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình	31/8/2021	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng	08/9/2021	Bộ Xây dựng
2	Lĩnh vực quy hoạch		
-	Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù	29/6/2016	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng nông thôn	01/3/2017	Bộ Xây dựng
3	Lĩnh vực đầu tư		
-	Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày	09/4/2021	Bộ Kế hoạch và

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
	09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.		Đầu tư
-	Thông tư 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Nghị định 25/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư	18/9/2020	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-	Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP và dự án đầu tư có sử dụng đất.	16/11/2021	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-	Thông tư 88/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư	28/9/2018	Bộ Tài chính
-	Thông tư 83/2016/TT-BTC ngày 17/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư quy định tại Luật đầu tư	17/6/2016	Bộ Tài chính
-	Thông tư số 81/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư quy định tại Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư	28/8/2018	Bộ Tài chính
-	Thông tư 09/2018/TT-BKHĐT ngày 28/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư	28/12/2018	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
4	Lĩnh vực đấu thầu		
-	Thông tư 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	18/9/2020	Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
	hướng dẫn thực hiện Nghị định 25/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư		
-	Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	15/11/2017	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-	Thông tư 04/2019/TT-BKHĐT ngày 25/01/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu	25/01/2019	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-	Thông tư 14/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu dịch vụ phi tư vấn	29/9/2016	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-	Thông tư 15/2016/TT-BKHĐT ngày 15/11/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư	15/11/2016	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-	Thông tư 16/2016/TT-BKHĐT ngày 15/11/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lập hồ sơ mời tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	15/11/2016	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		
-	Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số Điều của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	15/12/2016	Bộ Xây dựng
-	Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 11/3/2020 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản;	11/3/2020	Bộ Xây dựng

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
	việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản		
6	Lĩnh vực nhà ở		
-	Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BXD ngày 26/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	26/8/2021	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	30/6/2016	Bộ Xây dựng
-	Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	30/6/2021	Bộ Xây dựng
7	Lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD		
	Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	31/12/2019	Bộ Xây dựng
IV	VĂN BẢN DO UBND TỈNH BAN HÀNH		
-	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	13/7/2021	UBND tỉnh
-	Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	31/12/2021	UBND tỉnh
-	Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày	15/8/2021	UBND tỉnh

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
	15/8/2021 của UBND tỉnh Ban hành quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;		
-	Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ- UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh	04/3/2022	UBND tỉnh
-	Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	20/12/2016	UBND tỉnh
-	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo phục hồi trên địa bàn tỉnh	16/7/2020	UBND tỉnh
-	Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	04/8/2017	UBND tỉnh
-	Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND 30/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	30/9/2021	UBND tỉnh

TT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH
-	Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	27/10/2021	UBND tỉnh
-	Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	21/5/2019	UBND tỉnh
-	Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	02/7/2020	UBND tỉnh
-	Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang	14/12/2021	UBND tỉnh
-	Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	03/8/2021	UBND tỉnh
-	Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	10/10/2012	UBND tỉnh

PHẦN II:
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN
DOANH NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ XÂY DỰNG

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
I	I	LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC					
1	1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 32, 33, 34 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2014/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 - Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng 	MC	14 ngày	Theo tỷ lệ %	x

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC	
2	2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 32, 33, 34 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2014/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 - Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng 	MC	17 ngày	Theo tỷ lệ %	
3	3	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 - Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 - Luật số 35/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch 	MC	15 ngày		x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
4	4	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	- Điều 26, 28, 29 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 - Điều 25, 26, 27, 28 Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	MC	15 ngày	Theo quy định của Bộ Tài chính	x
5	5	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc	- Điều 30 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 - Điều 27, 28 Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	MC	05 ngày	Theo quy định của Bộ Tài chính	x
6	6	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	- Điều 30 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 - Điều 27, 28 Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	MC	10 ngày	Theo quy định của Bộ Tài chính	x
7	7	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	- Điều 27, 28, 29 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 - Điều 27, 28 Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	MC	10 ngày	Theo quy định của Bộ Tài chính	x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
8	8	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	- Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 - Điều 29, 30, 31 Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	MC	10 ngày	Theo quy định của Bộ Tài chính	x
9	9	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	- Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019- Điều 30, 31 Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	MC	10 ngày	Theo quy định của Bộ Tài chính	x
II	II	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG					

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
10	1	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật - Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa - Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; - Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều 	MC		150	x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
11	2	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	- Điều 63, 64, 65, 66 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	300	x
12	3	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	- Điều 56, 57, 58, 59 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 13, 14, 15, 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2014/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 - Điều 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	Nhóm B 25 ngày Nhóm C: 15 ngày	Theo tỷ lệ %	
13	4	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	- Điều 83, 84 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2014/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 - Điều 35, 36, 37, 38, 39 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	Cấp II: 30 ngày Cấp còn lại: 20 ngày		

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
14	5	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án)	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 95 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2014/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 - Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng - Điều 42, Điều 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng 	MC	20 ngày	150	x

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC	
15	6	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	- Điều 96 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014- Khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2014/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 - Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng- Điều 42, Điều 47 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	150	x
16	7	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	- Điều 97 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng - Điều 48 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	150	x

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC	
17	8	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	- Điều 98 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	150	x
18	9	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	- Điều 99 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014- Khoản 1, khoản 3 Điều 51 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	05 ngày	150	x
19	10	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến	- Điều 100 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Điều 52 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	05 ngày	150	x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
		trong đô thị/Dự án)					
20	11	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	- Điều 102, 103, 104, 105 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	2 triệu	x
21	12	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	- Điều 102, 103, 104, 105 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	2 triệu	x
22	13	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	- Khoản 1 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	300	x
23	14	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	- Khoản 1 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	300	x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
24	15	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	- Khoản 2 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	10 ngày	150	x
25	16	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	- Khoản 2 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	10 ngày	150	x
26	17	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	- Khoản 3 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	150	x
27	18	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III của cá nhân người nước ngoài	- Khoản 4 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	25 ngày	150	x
28	19	Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	- Khoản 1 và khoản 4 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	1000	x
29	20	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	- Khoản 2 và khoản 4 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	10 ngày	1000	x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
30	21	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	- Khoản 3 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	10 ngày	1000	x
31	22	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	- Khoản 3 và khoản 4 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	20 ngày	1000	x
32	23	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	- Điều 83, 84, 86, 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MC	10 ngày	300	x
III	III	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ					
33	1	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 - Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị	MCLT	TH 1: 37 TH 2: 67	Theo tỷ lệ %	

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC	
34	2	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 - Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị	MCLT	TH 1: 30 TH 2: 60	Theo tỷ lệ %	
35	3	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 - Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	MCLT	37 ngày	Theo tỷ lệ %	
IV	IV	LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
36	1	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyên cây xanh	- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 - Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị	MC	10 ngày	Không	x
V	V	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT					

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
	LƯỢNG					
37	1	<p>Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)</p>	<p>- Điều 123 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 - Khoản 45 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2014/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 - Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng</p>	MC	20 ngày	x
VI	VI	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG				

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC	
38	1	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 7, 8, 9 Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012 - Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng 	MC	15 ngày		x
39	2	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012 - Điều 2, Điều 3, Điều 4 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng 	MC	20 ngày		x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
40	3	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012 - Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng 	MC	10 ngày		x
VII	VII	LĨNH VỰC NHÀ Ở					
41	1	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở 	MC	10 ngày		x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
42	2	Thẩm định giá bán, thuê mua, thế nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về Phát triển và quản lý nhà ở xã hội - Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về Phát triển và quản lý nhà ở xã hội - Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ 	MC			x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
43	3	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở - Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ	MC			x
44	4	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	MC	21 ngày		x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
45	5	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	- Điều 77 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở - Sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021	MCLT	30 ngày		x
46	6	Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	- Điều 52, 53, 54, 55 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở	MCLT	TH 1: 30 TH 2: 50		x
47	7	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	- Điều 57, 58, 59, 60, 61 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở - Sửa đổi bổ sung tại khoản 8, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021	MC			x

STT		Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
48	8	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	- Điều 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở- Sửa đổi bổ sung tại các khoản 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021	MC			x
49	9	Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	- Điều 9, 10 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở - Sửa đổi bổ sung tại các khoản 3 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021	MCLT	20 ngày		x
VIII	VIII	LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN					

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
50	1 Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 - Điều 15 Thông tư số 11/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định việc Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; Hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản	MC	10 ngày		x
51	2 Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng	- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 - Điều 16 Thông tư số 11/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định việc Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; Hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản	MC	10 ngày		x

STT	Tên dịch vụ hành chính công	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BC
52	3	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do hết hạn (hoặc gần hết hạn)	- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 - Điều 17 Thông tư số 11/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định việc Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; Hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản	MC	10 ngày	x
53	4	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	- Điều 11 Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản	MCLT	30 ngày	x

(Chi tiết TTHC đề nghị xem thêm ở Phụ lục 01 kèm theo)

PHỤ LỤC 01:

**DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỰC HIỆN
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

(TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng)

MỤC LỤC Error! Bookmark not defined.

I. LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC	7
I.1. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	7
I.2. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	7
I.3. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	7
I.4. Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	7
I.5. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc	8
I.6. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	8
I.7. Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	8
I.8. Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	9
I.9. Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	9
II. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	10
II.1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	10
II.2. Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	10
II.3. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	11
II.4. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	13
II.5. Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	13
II.6. Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	15
II.7. Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	15

II.8. Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	16
II.9 Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	16
II.10. Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	17
II.11. Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	17
II.12. Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	18
II.13. Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	18
II.14. Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	19
II.15. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	20
II.16. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	20
II.17. Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	21
II.18. Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III của cá nhân người nước ngoài	21
II.19. Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	21
II.20. Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	22
II.21. Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	22
II.22. Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	22
II.23. Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	23

III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

24

III.1. Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	24
---	----

III.2. Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	24
III.3. Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	24
IV. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT	25
IV.1. Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	25
V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	25
V.1. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	25
VI. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG	28
VI.1. Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	28
VI.2. Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	28
VI.3. Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	28
VII. LĨNH VỰC NHÀ Ở	29
VII.1. Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	29
VII.2. Thẩm định giá bán, thuê mua, thê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh	29
VII.3. Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	29
VII.4. Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	30
VII.5. Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	30
VII.6. Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	30
VII.7. Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	30
VII.8. Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	30
VII.9. Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	31

VIII. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	31
VIII.1. Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	31
VIII.2. Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng	32
VIII.3. Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do hết hạn (hoặc gần hết hạn)	32
VIII.4. Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	33

I. LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

I.1. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh

1. Tờ trình đề nghị thẩm định;
2. Thuyết minh nội dung nhiệm vụ;
3. Các bản vẽ in màu thu nhỏ;
4. Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ;
5. Các văn bản pháp lý có liên quan.

I.2. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh

1. Tờ trình đề nghị thẩm định đồ án;
2. Thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ;
3. Dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;
4. Dự thảo quyết định phê duyệt đồ án;
5. Các phụ lục tính toán kèm theo;
6. Các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định;
7. Các văn bản pháp lý có liên quan.

I.3. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh

1. Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin).

I.4. Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;
2. 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm được chụp không quá 06 tháng;

3. Bằng đại học phù hợp với nội dung chứng chỉ đề nghị cấp; đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải có bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai;

5. Hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc theo kê khai (trường hợp cá nhân hành nghề độc lập);

6. Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài;

7. Kết quả sát hạch đạt yêu cầu còn hiệu lực.

1.5. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 03 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

2. 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm được chụp không quá 06 tháng;

3. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp;

4. Giấy tờ chứng minh thông tin cần thay đổi (Trường hợp thay đổi thông tin cá nhân được ghi trên chứng chỉ hành nghề).

1.6. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề

1. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 03 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

2. Bản gốc chứng chỉ hành nghề kiến trúc đã được cấp.

1.7. Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

2. 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm được chụp không quá 06 tháng;

3. Chứng chỉ (hoặc chứng nhận) tham gia hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục lĩnh vực kiến trúc do tổ chức xã hội nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu đào tạo về kiến trúc cấp. Trường hợp tham gia các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục tại nước ngoài thì cần có văn bản, chứng chỉ hoặc tài liệu chứng minh việc đã tham gia đó, được dịch ra tiếng Việt và công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

1.8. Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam

1. Đơn đề nghị công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

2. 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm được chụp không quá 06 tháng;

3. Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

1.9. Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam

1. Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

2. 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm được chụp không quá 06 tháng;

3. Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú

hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

II. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

II.1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

1. Bản công bố hợp quy (Theo mẫu);
2. Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);
3. Bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp kèm theo mẫu dấu hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân;
4. Báo cáo đánh giá hợp quy (theo mẫu) kèm theo mẫu dấu hợp quy và các tài liệu có liên quan;
5. Bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký;
6. Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực;
7. Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng (theo Mẫu 1. KHKSCL) và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý.

II.2. Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III

1. Đơn đề nghị cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

3. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng, gia hạn chứng chỉ hành nghề;

5. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai;

6. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài;

7. Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

II.3. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

1. Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

3. Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu);

4. Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;

5. Các văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở theo cơ chế một cửa liên thông thì chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

6. Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);

7. Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

8. Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

9. Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

10. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có).

II.4. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 4 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. Các văn bản pháp lý kèm theo;
3. Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định;
4. Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có);
5. Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại nêu trên, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có);
6. Đối với điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư phải nộp báo cáo tình hình thực tế thi công xây dựng công trình (trường hợp công trình đã thi công xây dựng).

II.5. Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
3. Quyết định phê duyệt dự án;
4. Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có);
5. Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

6. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;

7. Văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

8. Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;

9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tôn giáo gồm các tài liệu như quy định tại mục “(1.1) Đối với công trình không theo tuyên”;

10. Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

11. Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy kèm theo bản vẽ thẩm duyệt trong trường hợp pháp luật về phòng cháy và chữa cháy có yêu cầu;

12. Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu;

13. Đối với công trình xây dựng có công trình liền kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề;

14. Ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định);

15. Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

16. Văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

17. Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam;

18. Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình quảng cáo;

19. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình quảng cáo;

20. Bản sao có chứng thực một trong những loại giấy tờ sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với công trình quảng cáo đứng độc lập; hợp đồng thuê địa điểm giữa chủ đầu tư xây dựng công trình quảng cáo với chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng hợp pháp đối với công trình quảng cáo gắn với công

trình xây dựng có sẵn hoặc văn bản thông báo kết quả trúng thầu đối với trường hợp địa điểm quảng cáo trong quy hoạch phải tổ chức đấu thầu;

21. Trường hợp công trình quảng cáo gắn với công trình đã có trước phải có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng của chủ đầu tư xây dựng công trình quảng cáo với chủ sở hữu hoặc người được giao quyền quản lý công trình đã có trước;

22. Bản vẽ thiết kế của tổ chức thiết kế hợp pháp thể hiện được vị trí mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng điển hình; mặt bằng móng của công trình có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư xây dựng công trình quảng cáo. Trường hợp công trình quảng cáo gắn vào công trình đã có trước thì bản vẽ thiết kế phải thể hiện được giải pháp liên kết công trình quảng cáo vào công trình đã có trước.

II.6. Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật;

3. Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo;

4. Hồ sơ thiết kế sửa chữa, cải tạo tương ứng với mỗi loại công trình theo quy định tại Điều 43 hoặc Điều 46 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

5. Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

II.7. Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật;

3. Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến;

4. Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện;

5. Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình;

6. Phân bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình.

II.8. Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

1. Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp;

3. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200;

4. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản phê duyệt điều chỉnh thiết kế của người có thẩm quyền theo quy định kèm theo Bản kê khai điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế đối với trường hợp thiết kế không do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

II.9 Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

1. Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

II.10. Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

1. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. Bản chính Giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

II.11. Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo Mẫu số 1 (đối với tổ chức) hoặc Mẫu số 4 (đối với cá nhân) Phụ lục số III Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hợp pháp (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);
3. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp và phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam và các nước có liên quan là thành viên có quy định về miễn trừ hợp pháp hóa lãnh sự;
4. Biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động liên quan đến các công việc nhận thầu và bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử báo cáo tổng hợp kiểm toán tài chính trong 03 năm gần nhất (đối với trường hợp không thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu);
5. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc hợp đồng chính thức hoặc hợp đồng nguyên tắc với nhà thầu phụ Việt Nam để thực hiện công việc nhận thầu (đã có trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu) (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra

tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);

6. Giấy ủy quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);

7. Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư của dự án/công trình.

II.12. Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C

1. Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng theo Mẫu số 8 Phụ lục số III Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Giấy phép hoạt động xây dựng đã được cấp;

3. Các văn bản chứng minh cho nội dung điều chỉnh (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);

4. Văn bản chấp thuận của chủ đầu tư (thầu chính trường hợp nhà thầu đề nghị điều chỉnh là thầu phụ).

II.13. Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

3. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách

nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai;

5. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài;

6. Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

II.14. Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III

1. Đơn đề nghị cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

3. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng, gia hạn chứng chỉ hành nghề;

4. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

5. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai;

6. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Giấy tờ hợp pháp về cư trú

hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài;

7. Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

II.15. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)

1. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

3. Bản gốc chứng chỉ hành nghề còn thời hạn nhưng bị hư hỏng. Trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại;

4. Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

5. Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai;

6. Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

II.16. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)

1. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

3. Bản gốc chứng chỉ hành nghề còn thời hạn nhưng bị ghi sai thông tin.

II.17. Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III

1. Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;
3. Các nội dung liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và bản gốc chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

II.18. Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III của cá nhân người nước ngoài

1. Đơn đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 3 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;
3. Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;
4. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

II.19. Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;
2. Quyết định thành lập tổ chức trong trường hợp có quyết định thành lập;
3. Quyết định công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng với phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát địa chất công trình);

4. Chứng chỉ hành nghề kèm theo bản kê khai và tự xác định hạng chứng chỉ theo Mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ hoặc kê khai mã số chứng chỉ hành nghề trong trường hợp đã được cấp chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 của các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; các văn bằng được đào tạo của cá nhân tham gia thực hiện công việc;

5. Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu công việc đã thực hiện theo nội dung kê khai (đối với tổ chức khảo sát xây dựng, lập thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây dựng hạng I, hạng II);

6. Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng hoặc bộ phận công trình (trong trường hợp thi công công tác xây dựng chuyên biệt) đã thực hiện theo nội dung kê khai (đối với tổ chức thi công xây dựng hạng I, hạng II).

II.20. Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)

1. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Bản gốc chứng chỉ năng lực đã được cấp. Trường hợp bị mất chứng chỉ năng lực thì phải có cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại.

II.21. Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)

1. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Bản gốc chứng chỉ năng lực đã được cấp.

II.22. Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III

1. Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Bản gốc chứng chỉ năng lực đã được cấp và bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý các tài liệu liên quan đến nội dung đề

ngụ điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

II.23. Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III

1. Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

2. Bản gốc chứng chỉ năng lực đã được cấp. Trường hợp bị mất chứng chỉ năng lực thì phải có cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại.

III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

III.1. Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh

1. Tờ trình đề nghị chấp thuận đầu tư thực hiện dự án;
2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc quyết định chỉ định chủ đầu tư, hoặc văn bản xác nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp chủ đầu tư là chủ sử dụng khu đất thực hiện dự án;
3. Hồ sơ dự án theo quy định gồm: thuyết minh dự án, hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án, hồ sơ thiết kế đô thị (không bao gồm mô hình thu nhỏ khu vực thực hiện dự án), dự án thành phần phục vụ tái định cư, giải phóng mặt bằng (nếu có), các nội dung phối hợp giữa chủ đầu tư và chính quyền địa phương (nếu có);
4. Các văn bản pháp lý kèm theo: Quyết định phê duyệt khu vực phát triển đô thị và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị; hồ sơ quy hoạch chi tiết; hồ sơ chứng minh năng lực của chủ đầu tư về tài chính, kinh nghiệm về đầu tư và quản lý phù hợp để thực hiện dự án và các văn bản pháp lý có liên quan khác.

III.2. Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh

1. Tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án;
2. Phân nội dung thay đổi, điều chỉnh của dự án;
3. Văn bản có liên quan.

III.3. Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt

1. Văn bản đề nghị chấp thuận dự án;
2. Dự án bao gồm phần thuyết minh và thiết kế cơ sở;
3. Các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

IV.1. Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

1. Đơn đề nghị nêu rõ vị trí chặt hạ, dịch chuyển; kích thước, loại cây và lý do cần chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị;
2. Sơ đồ vị trí cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển;
3. Ảnh chụp hiện trạng cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển.

V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

V.1. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)

1. Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Phụ lục VIa Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;
2. Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình:
 - 2.1. Hồ sơ chuẩn bị đầu tư xây dựng và hợp đồng
 - a) Quyết định chủ trương đầu tư xây dựng và Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có);
 - b) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;
 - c) Nhiệm vụ thiết kế, các văn bản thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thiết kế cơ sở;
 - d) Phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư (nếu có);
 - đ) Văn bản của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về: thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài hàng rào; đánh giá tác động môi trường, đảm

bảo an toàn (an toàn giao thông, an toàn cho các công trình lân cận) và các văn bản khác có liên quan;

e) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất đối với trường hợp không được cấp đất;

g) Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng;

h) Quyết định chỉ định thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn các nhà thầu và hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu;

i) Các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực của các nhà thầu theo quy định;

k) Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng.

2.2. Hồ sơ khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình

a) Nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát, báo cáo khảo sát xây dựng công trình;

b) Văn bản thông báo chấp thuận nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng;

c) Kết quả thẩm tra, thẩm định thiết kế xây dựng; quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình kèm theo: hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt (có danh mục bản vẽ kèm theo); chỉ dẫn kỹ thuật;

d) Văn bản thông báo chấp thuận nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình;

đ) Các văn bản, tài liệu, hồ sơ khác có liên quan đến giai đoạn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

2.3. Hồ sơ quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình

a) Danh mục các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công xây dựng công trình và các văn bản thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

b) Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo);

c) Các kế hoạch, biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình;

d) Các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhãn mác hàng hóa, tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành; chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

đ) Các kết quả quan trắc (nếu có), đo đạc, thí nghiệm trong quá trình thi công;

e) Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu bộ phận hoặc giai đoạn công trình (nếu có) trong quá trình thi công xây dựng;

g) Các kết quả thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu xây dựng (nếu có);

h) Hồ sơ quản lý chất lượng của thiết bị lắp đặt vào công trình;

i) Quy trình vận hành, khai thác công trình (nếu có); quy trình bảo trì công trình;

k) Văn bản thỏa thuận, chấp thuận, xác nhận của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về:

k.1) Di dân vùng lòng hồ, khảo sát các di tích lịch sử, văn hóa;

k.2) An toàn phòng cháy, chữa cháy;

k.3) An toàn môi trường;

k.4) An toàn lao động, an toàn vận hành hệ thống thiết bị công trình, thiết bị công nghệ;

k.5) Thực hiện Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng);

k.6) Cho phép đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác có liên quan;

k.7) Văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quản lý phát triển đô thị về việc hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan của dự án theo kế hoạch xây dựng nêu tại Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được thẩm định, phê duyệt;

k.8) Các văn bản khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

l) Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).

m) Phụ lục các tồn tại cần sửa chữa, khắc phục (nếu có) sau khi đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng;

n) Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

o) Văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này (nếu có);

p) Các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định tại Điều 24 Nghị định này (nếu có);

q) Các hồ sơ/văn bản/tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

VI. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG

VI.1. Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng

1. Giấy đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BXD;
2. Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm; bản sao chứng thực chứng chỉ hành nghề phù hợp với nội dung đề nghị bổ nhiệm;
3. Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;
4. Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc;
5. Các giấy tờ khác chứng minh người được đề nghị bổ nhiệm đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

VI.2. Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động

1. Giấy đề nghị công bố người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BXD (đối với cá nhân);
2. Thông tin đăng ký công bố tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, Văn phòng giám định tư pháp xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BXD (đối với tổ chức).

VI.3. Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin

1. Văn bản đề nghị trong đó có thông tin điều chỉnh và các tài liệu chứng minh về thông tin điều chỉnh kèm theo.

VII. LĨNH VỰC NHÀ Ở

VII.1. Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

1. Văn bản gửi Sở Xây dựng đề nghị thông báo nhà ở đủ điều kiện bán, cho thuê mua;
2. Giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
3. Giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó (Trường hợp có thế chấp dự án đầu tư xây dựng hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo).

VII.2. Thẩm định giá bán, thuê mua, thế nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh

1. Công văn đề nghị định giá, điều chỉnh giá;
2. Phương án giá;
3. Văn bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan, đính kèm bản sao ý kiến của các cơ quan theo quy định (nếu có);
4. Văn bản thẩm định phương án giá của các cơ quan có chức năng thẩm định theo quy định;
5. Các tài liệu khác có liên quan.

VII.3. Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh

1. Văn bản đăng ký thuê nhà ở công vụ của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ;
2. Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ đã có xác nhận của cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức về thực trạng nhà ở;

3. Bản sao quyết định bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công tác có xác nhận của cơ quan ra quyết định hoặc cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức.

VII.4. Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước

1. Đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên;
2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

VII.5. Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài

1. Đơn đề nghị gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở;
2. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đối với nhà ở;
3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

VII.6. Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước

1. Đơn đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước;
2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng và có đủ điều kiện về nhà ở, cư trú, thu nhập;
3. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở xã hội (nếu có).

VII.7. Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

1. Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ;
2. Giấy tờ chứng minh việc sử dụng nhà ở;
3. Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đang còn giá trị hoặc Thẻ quân nhân của người có đơn đề nghị thuê nhà ở;
4. Bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở (nếu có).

VII.8. Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

1. Đơn đề nghị mua nhà ở cũ;
2. Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với

trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận;

3. Hợp đồng thuê nhà ở được lập hợp pháp;
4. Giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà ở và chi phí quản lý vận hành nhà ở đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mua nhà ở;
5. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền mua nhà ở (nếu có).

VII.9. Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)

1. Văn bản đề nghị của nhà đầu tư;
2. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền;
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
4. Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, hợp đồng ủy quyền;
5. Giấy tờ chứng minh năng lực tài chính để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;
6. Giấy tờ chứng minh có vốn ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

VIII. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

VIII.1. Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản

1. Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi;
2. Bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân đối với người Việt Nam hoặc hộ chiếu đối với người nước ngoài (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu);
3. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản (nếu có);

4. Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp từ Trung học phổ thông (hoặc tương đương) trở lên;

5. Ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận;

6. Bản sao và bản dịch có chứng thực chứng chỉ do nước ngoài cấp (đối với người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do nước ngoài cấp đang còn giá trị);

7. Kết quả bài thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản với phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100); phần kiến thức chuyên môn đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100).

VIII.2. Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng

1. Đơn xin cấp lại chứng chỉ có dán ảnh;

2. 02 ảnh 4 x 6 cm, ảnh màu, nền trắng, trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp đơn;

3. Chứng chỉ cũ (nếu có).

VIII.3. Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do hết hạn (hoặc gần hết hạn)

1. Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi (theo mẫu tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng);

2. Bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân đối với người Việt Nam hoặc hộ chiếu đối với người nước ngoài (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu);

3. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản (nếu có);

4. Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp từ Trung học phổ thông (hoặc tương đương) trở lên;

5. Ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận;

6. Bản sao và bản dịch có chứng thực chứng chỉ do nước ngoài cấp (đối với người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do nước ngoài cấp đang còn giá trị);

7. Chứng chỉ cũ (bản gốc) đối với trường hợp đã hết hạn;

8. Kết quả bài thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản với phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100).

VIII.4. Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư

1. Đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án của chủ đầu tư chuyển nhượng;

2. Văn bản cho phép đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);

3. Quyết định phê duyệt dự án, quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng (bản sao có chứng thực);

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của toàn bộ hoặc phần dự án đề nghị chuyển nhượng (bản sao có chứng thực);

5. Báo cáo quá trình thực hiện dự án của chủ đầu tư chuyển nhượng đến thời điểm chuyển nhượng;

6. Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án;

7. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh bất động sản hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có vốn điều lệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 3 Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 (bản sao có chứng thực), trừ trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chưa thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư;

8. Văn bản chứng minh có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, về đất đai. Trường hợp chưa có văn bản chứng minh có vốn thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật về đầu tư, về đất đai thì phải có văn bản xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập hoặc báo cáo tài chính đã được kiểm toán về mức vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (năm nhận chuyển nhượng hoặc năm trước liền kề năm nhận chuyển nhượng) đối với doanh nghiệp đang hoạt động; đối với doanh nghiệp mới thành lập thì nếu số vốn là tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ thì phải được ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp đó mở tài khoản xác nhận về số dư tiền gửi của doanh nghiệp, nếu số vốn là tài sản thì phải có chứng thư của tổ chức có chức năng định giá hoặc thẩm định giá đang hoạt động tại Việt Nam về kết quả định giá, thẩm định giá tài sản của doanh nghiệp.

PHU LUC 02:
DANH SÁCH CÔNG CHỨC LÀM ĐẦU MỐI HỖ TRỢ PHÁP LÝ
CHO DOANH NGHIỆP NGÀNH XÂY DỰNG

TT	Họ và tên	Chức vụ/Điện loại liên hệ	Lĩnh vực thực hiện hỗ trợ
1	Lê Quang Minh	Trưởng phòng Kinh tế và VLXD 0916.982.686	Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; cấp chứng chỉ hàng nghề/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng; định mức, đơn giá xây dựng công trình.
2	Nguyễn Quang Huy	Trưởng phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật 0912.535.437	Đầu tư xây dựng khu dân cư mới/khu đô thị mới/khu nhà ở; hạ tầng kỹ thuật đô thị
3	Nguyễn Ngọc Sơn	Trưởng phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản 0918.626.633	Đầu tư xây dựng, mua/thuê nhà ở xã hội/nhà ở thương mại/nhà trọ; cấp phép xây dựng; cấp chứng chỉ môi giới bất động sản; thông tin về thị trường bất động sản, hoạt động kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản
4	Trịnh Văn Chát	Trưởng phòng Giám định và quản lý chất lượng xây dựng 0912.164.071	Thi công, nghiệm thu, bảo hành và bảo trì công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; giám định sự cố công trình xây dựng.

TT	Họ và tên	Chức vụ/Điện loại liên hệ	Lĩnh vực thực hiện hỗ trợ
5	Vũ Danh Tuyên	Trưởng phòng Quy hoạch- Kiến trúc 0907.698.869	Quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, nông thôn, các khu chức năng đặc thù; thiết kế đô thị, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; cơ sở dữ liệu về quy hoạch
6	Nguyễn Huy Chuyên	Chánh Thanh tra xây dựng 0915.596.788	Thanh tra việc thực hiện các quy định pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng; quản lý trật tự đô thị; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng
7	Trịnh Quang Tùng	Trưởng phòng Quản lý xây dựng 0904.866.918	Các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; khảo sát, thiết kế xây dựng
8	Nguyễn Thị Hạnh	Chánh Văn phòng 0912.984.041	Thủ tục hành chính ngành xây dựng; công tác pháp chế trong các lĩnh vực xây dựng pháp luật.
9	Đỗ Ngọc Thành	Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Bắc Giang 0904.000.151	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, vật liệu xây dựng; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế, quản lý dự án, giám sát thi công các loại công trình: Dân dụng và công nghiệp; hạ tầng kỹ thuật; giao thông; nông nghiệp và PTNT. Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý chi phí xây dựng.

TT	Họ và tên	Chức vụ/Điện loại liên hệ	Lĩnh vực thực hiện hỗ trợ
10	Nguyễn Mạnh Hưng	Giám đốc Trung tâm quy hoạch xây dựng Bắc Giang 0912.033.537	Tư vấn lập quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế, quản lý dự án, giám sát thi công các loại công trình: Dân dụng và công nghiệp; hạ tầng kỹ thuật; giao thông; nông nghiệp và PTNT. Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý chi phí xây dựng.